

TÓM TẮT TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG, THỦY VĂN, HẢI VĂN THÁNG XII NĂM 1992

Ở các tỉnh miền Bắc, thời tiết ấm, nhiều nơi nhiệt độ cao hơn TBNN (trung bình nhiều năm) từ 1,0 đến 1,9°C; cuối tháng đã xuất hiện một đợt rét đậm. Lượng mưa tháng cao hơn TBNN.

Mức nước các sông trên phạm vi cả nước ở mức thấp, riêng các sông ở Bắc Bộ đã xuất hiện đợt lũ nhỏ vào những ngày gần cuối tháng.

I - TÌNH HÌNH KHÍ TƯỢNG

1. Hiện tượng thời tiết đặc biệt

Không khí lạnh: Trong tháng có hai đợt không khí lạnh tương đối mạnh xảy ra vào ngày 14 và ngày 23. Nhiệt độ sau 24h giảm từ 7 đến 10°C. Gió đông bắc trên đất liền cấp 4, cấp 5; ngoài khơi cấp 7, cấp 8. Đợt không khí lạnh ngày 23 gây rét đậm kéo dài 3 đến 4 ngày ở nhiều nơi thuộc Bắc Bộ.

2. Tình hình nhiệt độ

Ở hầu hết các nơi trên phạm vi cả nước có nhiệt độ trung bình tháng cao hơn TBNN; nhiều nơi thuộc Bắc Bộ cao hơn từ 1,0 đến 1,9°C.

Nhiệt độ thấp nhất tuyệt đối 3,6°C xảy ra ngày 24 tại Sa Pa (Lào Cai)

Nhiệt độ cao nhất tuyệt đối 34,3°C xảy ra ngày 30 tại TP.Hồ Chí Minh và ngày 28 tại Đồng Phú (Sông Bé)

3. Tình hình mưa

Ở hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ và khu IV cũ có lượng mưa tháng cao hơn TBNN, còn các nơi khác thấp hơn.

Nơi có lượng mưa tháng cao nhất là Đông Hà (Quảng Trị): 252mm. Nơi có lượng mưa ngày lớn nhất là Hương Khê (Hà Tĩnh): 90mm/ngày 23.

Một vài nơi thuộc Tây Nguyên không mưa như Kon Tum.

4. Số giờ nắng

Hầu hết các nơi thuộc Bắc Bộ, khu IV cũ và Nam Bộ có số giờ nắng cao hơn TBNN, còn các nơi khác thấp hơn.

Nơi có số giờ nắng cao nhất là Càng Long (Trà Vinh): 255 giờ.

Nơi có số giờ nắng thấp nhất là Hương Khê (Hà Tĩnh): 59 giờ.

Ảnh hưởng của thời tiết đến mùa màng

Ở các tỉnh Miền Bắc, thời tiết tháng XII năm 1992 khá ấm nên mạ đã gieo vào nửa đầu tháng phát triển nhanh. Nếu sang đầu tháng Giêng năm 1993 không có rét, mạ sẽ bị già ống và không được giá.

II - TÌNH HÌNH THỦY VĂN

1. Ở Bắc Bộ

Những ngày đầu và giữa tháng, mực nước các sông ở xu thế xuống và ở mức thấp; những ngày gần cuối tháng, trên các sông xuất hiện đợt lũ nhỏ.

Trên sông Thao tại trạm Yên Bái, mực nước thấp nhất trong tháng là 25,77m (7h ngày 24); mực nước cao nhất trong tháng: 27,53m (19h ngày 25).

Trên sông Lô tại trạm Tuyên Quang, mực nước thấp nhất trong tháng là 16,35m (19h ngày 22); mực nước cao nhất trong tháng là 17,38m (7h ngày 26).

Trên sông Đà tại trạm Lai Châu, mực nước thấp nhất trong tháng là 78,78m (19h ngày 23), mực nước cao nhất trong tháng là 80,23m (7h ngày 25). Hồ Hòa Bình điều tiết bình thường, mực nước hồ ngày cuối tháng ở mức 115,05m (12h ngày 30).

Trên sông Hồng tại trạm Hà Nội, mực nước cao nhất trong tháng là 4,96m (7h ngày 1); mực nước thấp nhất trong tháng là 3,02m (7h ngày 22); mực nước trung bình tháng là 3,31m, thấp hơn mức TBNN 0,47m.

Trên sông Thái Bình tại Phủ Lý, mực nước cao nhất trong tháng là 1,20m (19h ngày 1); mực nước thấp nhất trong tháng là 0,40m (19h ngày 19).

2. Ở Trung Bộ

Mực nước các sông ở mức thấp và bình thường.

3. Ở Nam Bộ

Mực nước sông Tiền, sông Hậu ở xu thế xuống thấp hơn mức TBNN.

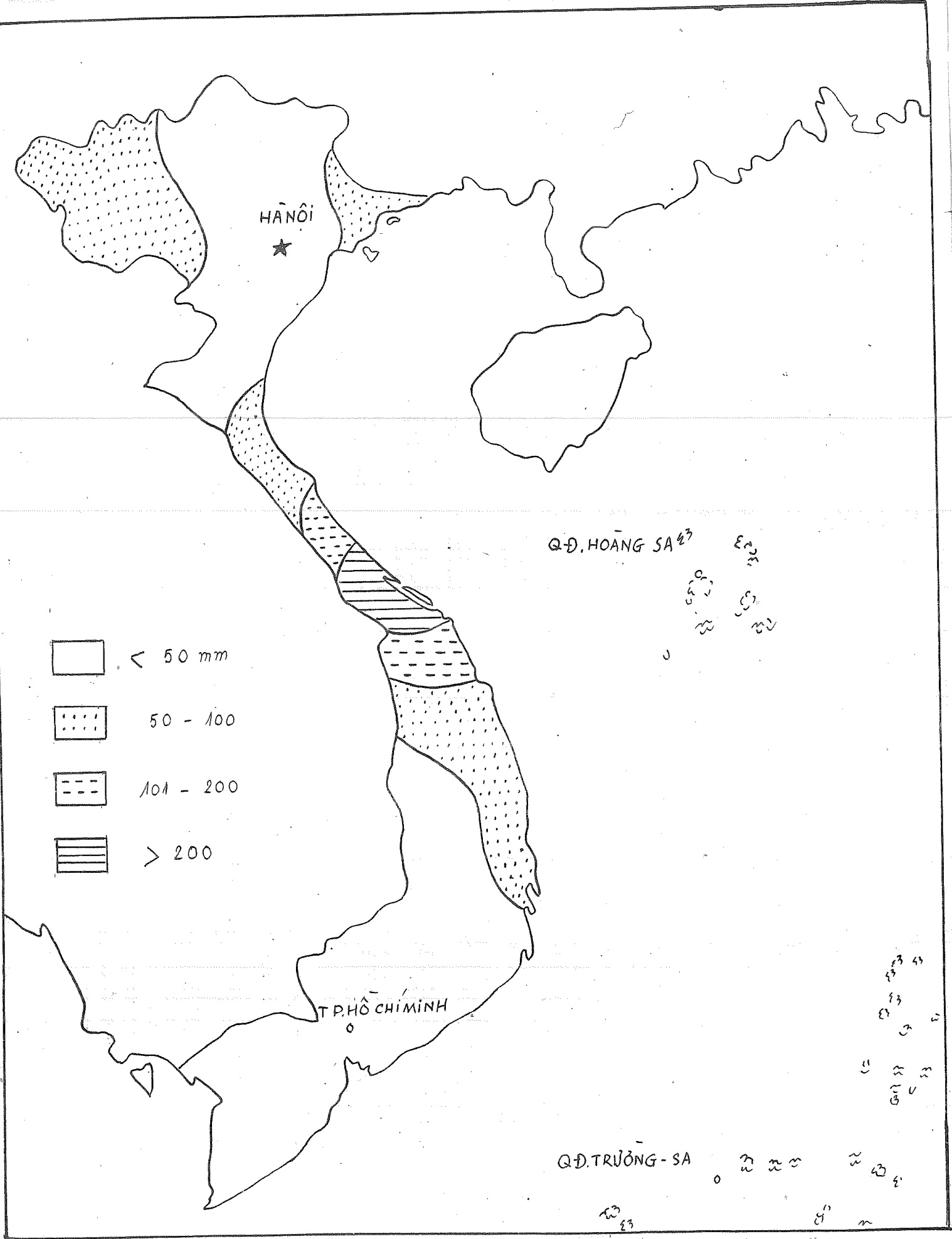
ĐẶC TRƯNG MỘT SỐ YẾU TỐ KHÍ TƯỢNG

| Số thứ tự | TÊN TRẠM | NHIỆT ĐỘ (°C) | | | | | | | | ĐỘ ẨM(%) | | |
|-----------|----------------|---------------|-----------|------------|-----------|------|------------|-----------|------|------------|-----------|------|
| | | Trung bình | Chuẩn sai | Cao nhất | | | Thấp nhất | | | Trung bình | Thấp nhất | Ngày |
| | | | | Trung bình | Tuyệt đối | Ngày | Trung bình | Tuyệt đối | Ngày | | | |
| 1 | Lai Châu | 16,6 | - 0,7 | 24,0 | 27,7 | 13 | 13,0 | 10,2 | 2 | 87 | 56 | 3 |
| 2 | Điện Biên | 15,8 | 0,0 | 24,1 | 26,6 | 9 | 11,1 | 7,1 | 3 | 84 | 34 | 2 |
| 3 | Sơn La | 16,0 | +1,0 | 23,8 | 27,8 | 14 | 10,9 | 5,4 | 14 | 75 | 29 | 2 |
| 4 | Sa Pa | | | | | | | | | | | |
| 5 | Lao Cai | 17,7 | +0,4 | 25,3 | 29,3 | 13 | 14,5 | 9,0 | 2 | 87 | 45 | 3 |
| 6 | Yên Bái | 18,7 | +1,7 | 23,8 | 29,8 | 13 | 15,7 | 10,4 | 24 | 83 | 42 | 2 |
| 7 | Hà Giang | 17,6 | +0,9 | 23,9 | 29,2 | 14 | 13,9 | 7,4 | 2 | 81 | 34 | 1 |
| 8 | Tuyên Quang | 19,0 | +1,8 | 24,5 | 30,0 | 14 | 15,8 | 8,8 | 3 | 78 | 31 | 1 |
| 9 | Lạng Sơn | 16,5 | +1,7 | 23,1 | 28,3 | 13 | 12,6 | 4,3 | 2 | 80 | 23 | 1 |
| 10 | Cao Bằng | 16,6 | +1,6 | 23,6 | 29,1 | 13 | 12,2 | 4,7 | 2 | 78 | 29 | 1 |
| 11 | Thái Nguyên | 19,2 | +1,9 | 24,1 | 30,0 | 14 | 16,0 | 9,3 | 2 | 79 | 24 | 2 |
| 12 | Bắc Giang | 19,3 | +1,6 | 24,1 | 29,1 | 13 | 16,1 | 9,0 | 26 | 81 | 28 | 1 |
| 13 | Phú Thọ | 19,4 | +1,8 | 23,8 | 29,3 | 14 | 16,5 | 10,1 | 2 | 78 | 36 | 2 |
| 14 | Hòa Bình | 19,1 | +1,6 | 24,5 | 32,3 | 13 | 15,7 | 9,6 | 2 | 84 | 32 | 1 |
| 15 | Hà Nội (Láng) | 19,6 | +1,4 | 24,1 | 29,6 | 13 | 16,9 | 10,4 | 24 | 79 | 25 | 1 |
| 16 | Tiên Yên | | | | | | | | | | | |
| 17 | Hồng Gai | 19,0 | +1,5 | 26,2 | 27,1 | 14 | 11,6 | 10,6 | 25 | 81 | 36 | 1 |
| 18 | Phù Lãng | 19,3 | +1,2 | 24,1 | 27,7 | 14 | 16,4 | 9,1 | 25 | 68 | 34 | 1 |
| 19 | Thái Bình | 19,3 | +1,6 | 23,3 | 27,5 | 12 | 16,8 | 9,4 | 26 | 87 | 38 | 1 |
| 20 | Nam Định | 19,5 | +1,1 | 23,7 | 28,1 | 13 | 17,0 | 10,3 | 24 | 87 | 35 | 1 |
| 21 | Thanh Hóa | 20,0 | +1,4 | 23,9 | 28,4 | 14 | 17,1 | 11,1 | 25 | 83 | 66 | 2 |
| 22 | Vinh | 19,6 | +0,7 | 22,9 | 27,9 | 12 | 17,4 | 11,9 | 2 | 89 | 35 | 1 |
| 23 | Đồng Hới | 20,6 | +0,7 | 23,3 | 25,5 | 9 | 15,1 | 13,2 | 25 | 88 | 43 | 1 |
| 24 | Huế | 21,4 | +0,6 | 24,6 | 30,0 | 14 | 19,2 | 14,9 | 25 | 91 | 43 | 1 |
| 25 | Đà Nẵng | 22,6 | +0,7 | 25,8 | 28,6 | 13 | 20,7 | 15,2 | 1 | 88 | 48 | 1 |
| 26 | Quảng Ngãi | 22,8 | +0,4 | 26,4 | 29,0 | 28 | 20,6 | 16,3 | 1 | 89 | 59 | 1 |
| 27 | Quy Nhơn | 24,2 | +0,5 | 27,3 | 30,2 | 14 | 22,3 | 20,4 | 26 | 83 | 65 | 1 |
| 28 | Pô Lây Cu | 19,8 | +0,5 | 26,2 | 29,2 | 28 | 15,3 | 10,7 | 1 | 78 | 42 | 14 |
| 29 | Buôn Mê Thuột | | | | | | | | | | | |
| 30 | Đà Lạt | | | | | | | | | | | |
| 31 | Nha Trang | 24,6 | +0,7 | 27,3 | 28,7 | 20 | 22,5 | 20,5 | 18 | 81 | 60 | 18 |
| 32 | Phan Thiết | 25,4 | +0,1 | 29,8 | 32,3 | 20 | 21,8 | 19,0 | 17 | 74 | 60 | 18 |
| 33 | Vũng Tàu | 25,9 | +0,4 | 29,9 | 31,3 | 20 | 23,3 | 21,3 | 18 | 77 | 49 | 18 |
| 34 | Tây Ninh | 25,6 | +0,4 | 32,1 | 33,7 | 27 | 21,6 | 16,5 | 1 | 73 | 38 | 15 |
| 35 | TP.Hồ Chí Minh | 26,1 | +0,4 | 31,9 | 34,3 | 30 | 22,2 | 18,7 | 1 | x | x | x |
| 36 | Tiền Giang | 25,5 | +0,6 | 30,3 | 32,0 | 21 | 22,1 | 19,3 | 1 | 83 | 51 | 10 |
| 37 | Cần Thơ | 25,6 | 0,0 | 29,5 | 31,1 | 30 | 23,1 | 20,6 | 26 | 77 | 52 | 19 |
| 38 | Sóc Trăng | | | | | | | | | | | |
| 39 | Rạch Giá | 25,6 | -0,3 | 29,7 | 31,5 | 14 | 22,3 | 20,7 | 16 | 73 | 62 | 2 |
| 40 | Cà Mau | 25,7 | +0,2 | 30,5 | 31,9 | 31 | 21,2 | 20,5 | 26 | 82 | 49 | 16 |

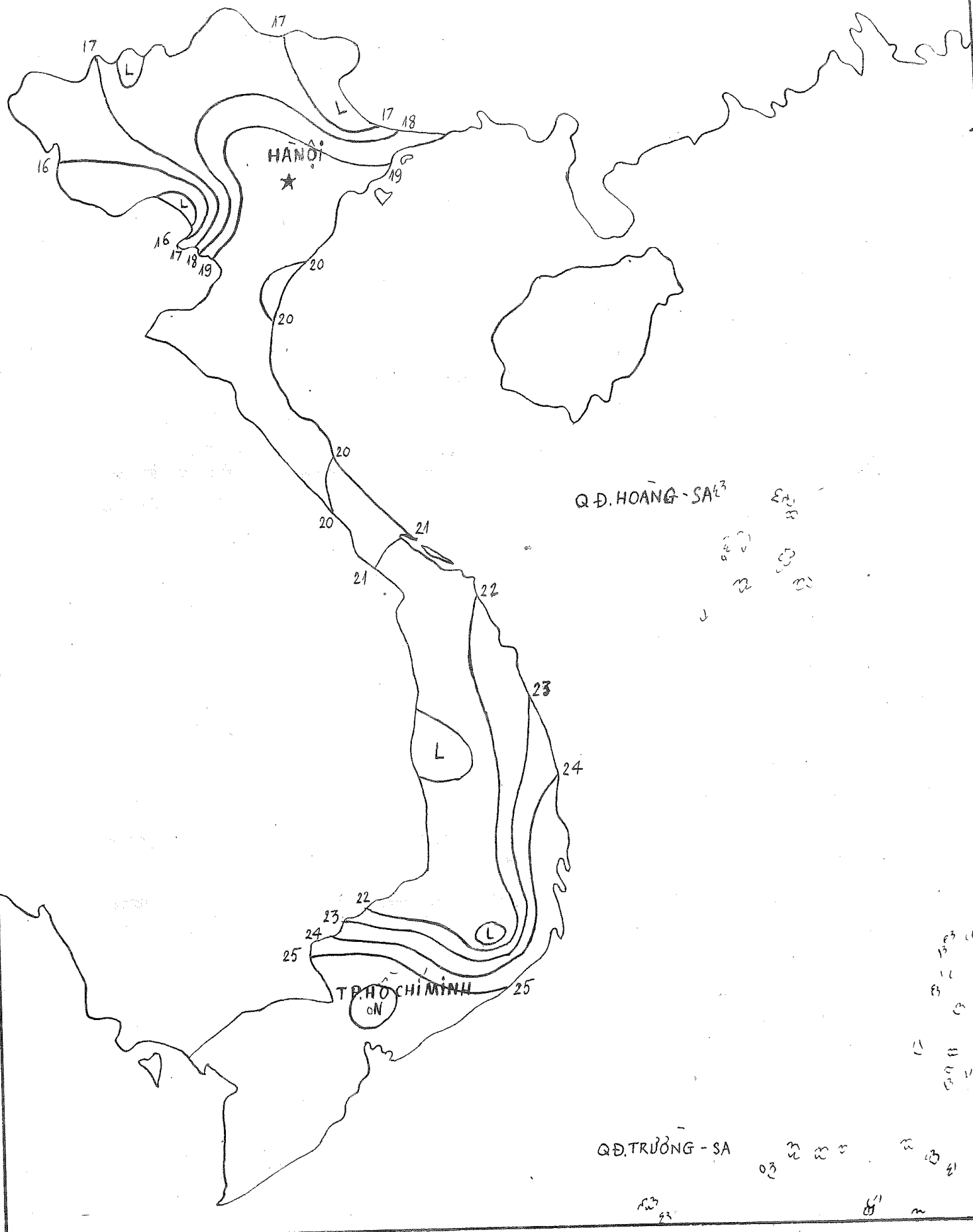
CHÚ THÍCH: Ghi theo công điện khí hậu hàng tháng

CỦA CÁC TRẠM THÁNG XII NĂM 1992

| LƯỢNG MƯA (mm) | | | | | | | LƯỢNG BÓC THỎ (mm) | | | GIÓ NANG | | SỐ NGÀY | | | | Số thứ tự |
|----------------|-----------|----------|------|------------------|--------------------|----------------|--------------------|----------|------|----------|-----------|------------------|------|------|----------|-----------|
| Tổng số | Chuẩn sai | Cao nhất | Ngày | Số ngày liên tục | | Số ngày có mưa | Tổng số | Cao nhất | Ngày | Tổng số | Chuẩn sai | Gió tây khô nóng | | Đông | Mưa phùn | |
| | | | | Có mưa dài nhất | Không mưa dài nhất | | | | | | | Nhẹ | Mạnh | | | |
| 61 | +40 | 50 | 24 | 3 | 22 | 3 | 68 | 3 | 21 | 152 | +23 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 |
| 83 | +64 | 60 | 24 | 3 | 17 | 4 | 59 | 3 | 14 | 185 | +30 | 0 | 0 | 2 | 0 | 2 |
| 64 | +51 | 50 | 24 | 2 | 23 | 2 | 84 | 4 | 15 | 224 | +60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 3 |
| 47 | +23 | 40 | 24 | 3 | 4 | 5 | 49 | 3 | 15 | 130 | +19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 |
| 53 | +27 | 20 | 24 | 3 | 6 | 7 | 64 | 3 | 16 | 128 | +32 | 0 | 0 | 0 | 2 | 5 |
| 48 | +16 | 24 | 24 | 3 | 22 | 3 | 65 | 5 | 15 | 140 | +51 | 0 | 0 | 0 | 4 | 6 |
| 49 | +30 | 27 | 25 | 3 | 11 | 7 | 88 | 7 | 15 | 125 | +21 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 |
| 57 | +34 | 50 | 25 | 2 | 18 | 4 | 82 | 8 | 15 | 166 | +50 | 0 | 0 | 0 | 1 | 8 |
| 56 | +37 | 27 | 25 | 3 | 12 | 6 | 87 | 8 | 15 | 160 | +50 | 0 | 0 | 0 | 0 | 9 |
| 49 | +25 | 35 | 25 | 3 | 17 | 5 | 78 | 7 | 15 | 142 | +19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 |
| 42 | +24 | 40 | 25 | 2 | 23 | 2 | 75 | 5 | 1 | 158 | +27 | 0 | 0 | 0 | 0 | 11 |
| 39 | +14 | 30 | 25 | 3 | 7 | 7 | 72 | 5 | 15 | 139 | +28 | 0 | 0 | 0 | 0 | 12 |
| 43 | +31 | 20 | 25 | 3 | 17 | 5 | 62 | 4 | 13 | 105 | -17 | 0 | 0 | 0 | 0 | 13 |
| 36 | +13 | 30 | 25 | 3 | 9 | 5 | 68 | 6 | 15 | 147 | +38 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 |
| 54 | +35 | 50 | 25 | 2 | 8 | 7 | 58 | 5 | 2 | 151 | +12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 15 |
| 33 | +1 | 30 | 25 | 1 | 9 | 6 | 62 | 6 | 2 | 169 | +40 | 0 | 0 | 0 | 0 | 16 |
| 42 | +19 | 34 | 25 | 2 | 11 | 7 | 78 | 6 | 1 | 140 | +13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 17 |
| 39 | +10 | 30 | 25 | 3 | 23 | 4 | 61 | 3 | 2 | 134 | +5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 18 |
| 40 | +12 | 27 | 25 | 4 | 21 | 5 | 53 | 4 | 2 | x | x | 0 | 0 | 0 | x | 19 |
| 72 | + 3 | 50 | 25 | 4 | 9 | 12 | 46 | 4 | 1 | 89 | +1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 20 |
| 145 | +16 | 75 | 23 | 6 | 4 | 17 | 63 | 9 | 11 | 66 | +13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 21 |
| 252 | - 45 | 60 | 24 | 5 | 5 | 17 | 29 | 3 | 1 | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 |
| 111 | - 88 | 20 | 16 | 7 | 4 | 19 | 49 | 4 | 1 | 99 | -13 | 0 | 0 | 0 | 0 | 23 |
| 94 | -174 | 20 | 16 | 7 | 3 | 20 | 46 | 4 | 1 | 96 | -5 | 0 | 0 | 0 | 0 | 24 |
| 27 | -143 | 9 | 24 | 4 | 4 | 14 | 80 | 7 | 1 | 126 | -4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 25 |
| 1 | - 8 | 1 | 26 | 1 | 25 | 1 | 100 | 8 | 2 | 233 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 26 |
| 20 | -147 | 10 | 26 | 3 | 6 | 10 | 132 | 8 | 1 | 161 | +10 | 0 | 0 | 0 | 0 | 27 |
| 1 | -18 | 1 | x | 1 | 20 | 2 | 146 | 7 | 23 | 241 | -11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 28 |
| 1 | -22 | 1 | 21 | 1 | 21 | 1 | 106 | 5 | 17 | 233 | +3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 29 |
| 30 | - 9 | 30 | 29 | 2 | 12 | 3 | 109 | 6 | 23 | 221 | -28 | 0 | 0 | 2 | 0 | 30 |
| 5 | -43 | 4 | 8 | 1 | 11 | 2 | x | x | x | x | x | x | x | x | x | 31 |
| 16 | -24 | 16 | 21 | 1 | 20 | 1 | 106 | 6 | 31 | 230 | +12 | 0 | 0 | 1 | 0 | 32 |
| 8 | -33 | 6 | 21 | 3 | 11 | 4 | 81 | 4 | 31 | 225 | +17 | 0 | 0 | 0 | 0 | 33 |
| 32 | -13 | 17 | 9 | 4 | 21 | 4 | 79 | 4 | 2 | 230 | +6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 34 |
| 37 | -45 | 18 | 7 | 3 | 3 | 4 | 100 | 5 | 16 | 230 | +29 | 0 | 0 | 1 | 0 | 35 |



Hình 1. Bản đồ lượng mưa tháng XII năm 1992



Hình 2. Bản đồ nhiệt độ trung bình tháng XII năm 1992

Trên sông Tiên tại trạm Tân Châu, mực nước ngày đầu tháng ở mức 2,02m (12h ngày 1); ngày cuối tháng xuống mức 1,40m (5h ngày 25)

Trên sông Hậu tại trạm Châu Đốc, mực nước ngày đầu tháng là 1,76m (2h ngày 1); ngày cuối tháng xuống mức 1,15m (4h ngày 25).

III - TÌNH HÌNH HẢI VẠN

1. Gió và sóng

- *Vùng biển phía Bắc*: Hướng gió chủ yếu là đông bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình 7 - 10m/s (cấp 4, 5). Ngoài khơi gió mạnh nhất 18 - 20m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,75 - 1,0m (cấp III). Ngoài khơi sóng cao nhất 3 - 3,5m (cấp V).

- *Vùng biển phía Nam*: Hướng gió chủ yếu là đông bắc, ven bờ tốc độ gió trung bình 6 - 7m/s (cấp 4). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa gió mạnh nhất 18 - 20m/s (cấp 8). Hướng sóng chủ yếu là đông bắc, ven bờ độ cao sóng trung bình 0,75 - 1,0m (cấp III). Ngoài khơi Vũng Tàu - Côn Đảo - Trường Sa sóng cao nhất 4 - 4,5m (cấp VI).

2. Nhiệt độ nước biển

- *Vùng biển phía Bắc*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 21 - 22°C, cao nhất 23 - 25°C, thấp nhất 19 - 20°C.

- *Vùng biển phía Nam*: Nhiệt độ nước biển tầng mặt trung bình 26 - 27°C, cao nhất 28 - 29°C, thấp nhất 23 - 24°C.

3. Độ mặn nước biển

- *Vùng biển phía Bắc*: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 28 - 30‰, cao nhất 31 - 32‰, thấp nhất 26 - 27‰.

- *Vùng biển phía Nam*: Độ mặn nước biển tầng mặt trung bình 31 - 32‰, cao nhất 33 - 34‰, thấp nhất 29 - 30‰.